

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực **44051** Nguyên số - SCT/BS
Ngày **28** tháng **09** năm **2016**
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG BẾN NGHÉ



Võ Quốc Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	12

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 10 năm 2015)
Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên kiêm nhiệm vụ Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 8 năm 2015 đến ngày 13 tháng 10 năm 2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (từ ngày 24 tháng 2 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thanh Hà	Kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến nay)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
	Giám đốc nhà máy (từ ngày 01 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành (đến ngày 1 tháng 11 năm 2015)
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành (đến ngày 1 tháng 3 năm 2016)

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện tại Hà Nội Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Văn phòng đại diện tại Phnom Penh, Campuchia Số 13B, Đường 71, Phường Beong Keng 1, Quận Chamkar Mon, Thành phố Phnom Penh, Campuchia (chủ trương giải thể từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

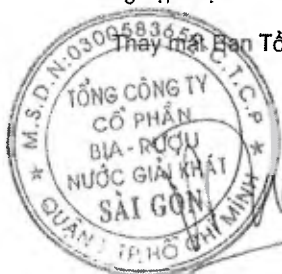
Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiêm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5452
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2016

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 46)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.194.294.244.759	10.570.822.156.602
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.935.974.303.078	6.755.058.789.399
111	Tiền		746.447.038.518	991.789.326.705
112	Các khoản tương đương tiền		7.189.527.264.560	5.763.269.462.694
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	942.766.940.162	781.664.646.682
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		942.766.940.162	781.664.646.682
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.085.026.567.826	1.065.026.182.742
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	621.407.975.286	551.396.420.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.471.592.573	133.998.015.442
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	420.238.479.038	410.476.426.802
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(48.316.328.202)	(45.822.309.805)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	20.224.849.131	14.977.629.938
140	Hàng tồn kho	10	1.924.903.591.065	1.845.254.845.399
141	Hàng tồn kho		1.960.525.998.246	1.885.351.959.194
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.622.407.181)	(40.097.113.795)
150	Tài sản ngắn hạn khác		305.622.842.628	123.817.692.380
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	128.076.322.684	31.532.847.454
152	Thuế GTGT được khấu trừ		70.979.568.404	32.289.348.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12	106.510.051.540	58.416.926.228
155	Tài sản ngắn hạn khác		56.900.000	1.578.570.002

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 46)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.377.631.443.590	11.198.781.806.609
210	Các khoản phải thu dài hạn		34.494.839.492	40.374.093.925
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	6.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	42.494.839.492	36.374.093.925
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(12.000.000.000)	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định		5.854.864.117.634	7.168.237.997.777
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.843.868.582.223	4.910.265.436.717
222	Nguyên giá		9.001.467.079.128	8.465.136.589.340
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.157.598.496.905)	(3.554.871.152.623)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	1.010.995.535.411	2.257.972.561.060
228	Nguyên giá		1.113.838.027.652	2.355.680.109.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(102.842.492.241)	(97.707.548.044)
230	Bất động sản đầu tư	14	45.648.186.191	36.303.465.316
231	Nguyên giá		70.885.673.807	51.132.408.289
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.237.487.616)	(14.828.942.973)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	80.875.751.437	401.814.693.989
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		80.875.751.437	401.814.693.989
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.220.151.475.157	2.263.713.709.089
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	1.895.601.442.249	1.636.021.376.794
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	759.464.745.367	793.207.995.965
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(462.783.592.364)	(447.962.466.562)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.868.879.905	282.446.802.892
260	Tài sản dài hạn khác		1.141.597.073.679	1.288.337.846.513
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	626.304.930.215	968.809.437.861
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16	486.984.869.125	295.811.264.003
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		28.228.654.428	23.717.144.649
268	Tài sản dài hạn khác		78.619.911	-
270	TỔNG TÀI SẢN		21.571.925.688.349	21.769.603.963.211

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.507.221.969.018	9.281.985.286.156
310	Nợ ngắn hạn		6.759.695.103.391	8.151.310.106.263
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.558.016.252.962	1.792.271.405.981
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	381.635.895.798	77.000.229.480
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	19	857.038.445.950	3.208.200.527.902
314	Phải trả người lao động		217.025.547.432	263.921.439.077
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	358.289.361.919	470.124.511.183
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.720.977.778	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	1.042.998.143.900	1.028.236.945.958
320	Vay và nợ ngắn hạn	22(a)	1.051.664.640.371	437.368.288.526
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	992.213.790.731	647.717.608.948
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	299.092.046.550	226.469.149.208
330	Nợ dài hạn		747.526.865.627	1.130.675.179.893
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		800.000.000	-
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	65.182.716.000	61.999.562.377
338	Vay và nợ dài hạn	22(b)	610.451.263.039	912.244.060.011
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	15.183.406.087	43.189.501.654
342	Dự phòng phải trả dài hạn		629.038.958	55.655.606.015
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		55.280.441.543	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.064.703.719.331	12.487.618.677.055
410	Vốn chủ sở hữu		14.064.666.319.331	12.487.581.277.055
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	3.208.666.226	3.208.666.226
415	Cổ phiếu quỹ	26	(25.550.000.000)	(32.550.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	14.239.683.180	7.596.949.635
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	1.100.003.125.251	1.066.404.283.731
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26	6.108.534.627	4.901.500.279
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	5.558.226.879.589	4.109.776.582.015
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.147.931.094.165	1.482.633.854.819
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.410.295.785.424	2.627.142.727.197
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26, 27	995.617.570.458	915.431.435.169
430	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
431	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		21.571.925.688.349	21.769.603.963.211

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.165.691.554.587	24.635.805.289.179
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.389.967.243)	(24.927.925.805)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.144.301.587.344	24.610.877.363.374
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(19.586.557.965.165)	(18.426.464.423.789)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.557.743.622.179	6.184.412.939.585
21	Doanh thu hoạt động tài chính	418.646.983.429	367.210.083.520
22	Chi phí tài chính	(121.795.134.306)	(89.057.508.448)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(76.591.492.301)	(107.216.380.395)
24	Lợi nhuận trong các công ty liên kết, liên doanh	371.953.576.001	343.821.491.260
25	Chi phí bán hàng	(2.682.881.800.251)	(2.342.286.981.695)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.110.422.928.996)	(912.173.911.869)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.433.244.318.056	3.551.926.112.353
31	Thu nhập khác	132.650.025.073	119.840.338.667
32	Chi phí khác	(95.884.889.205)	(76.330.679.637)
40	Lợi nhuận khác	36.765.135.868	43.509.659.030
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.470.009.453.924	3.595.435.771.383
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.085.882.523.432)	(921.484.923.367)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	215.969.195.687	134.108.594.639
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.600.096.126.179	2.808.059.442.655
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty	3.410.295.785.424	2.627.142.727.197
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	189.800.340.755	180.916.715.458
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.864	3.784

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	Thuyết minh	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.470.009.453.924	3.595.435.771.383
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13, 14 635.241.633.774	583.098.745.526
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập các khoản dự phòng)	22.840.437.585	(43.982.601.596)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	384.024.309	(1.474.699.220)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(819.627.916.702)	(685.955.555.540)
06	Chi phí lãi vay	76.591.492.301	107.216.380.395
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.385.439.125.191	3.554.338.040.948
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(105.417.374.006)	29.463.274.606
10	Tăng hàng tồn kho	(84.932.768.024)	(178.454.673.996)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(774.900.043.654)	933.106.399.448
12	Giảm chi phí trả trước	273.630.377.756	63.855.938.684
14	Tiền lãi vay đã trả	(80.326.998.764)	(134.010.967.721)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19 (1.211.869.431.681)	(1.057.518.432.641)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(243.887.887.842)	(311.302.741.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.157.734.998.976	2.899.476.838.310
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(308.673.187.526)	(955.790.856.918)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.037.308.250	82.969.509.792
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(473.591.606.830)	(53.200.000.000)
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	569.067.236.337	101.302.293.480
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(118.026.720.800)	(20.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64.794.970.000	32.556.550.347
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	645.050.304.869	573.857.066.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	382.658.304.300	(238.305.436.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	7.000.000.000	-
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.905.342.309.369	2.044.273.792.875
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.592.838.754.496)	(2.364.667.170.475)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25 (1.678.981.344.470)	(659.474.548.644)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.359.477.789.597)	(979.867.926.244)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.180.915.513.679	1.681.303.475.162
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 6.755.058.789.399	5.073.755.314.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.935.974.303.078	6.755.058.789.399

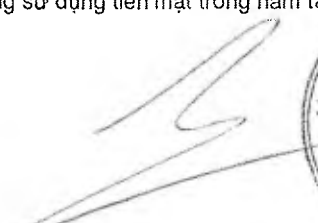
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 40.

		 
Hoàng Thanh Vân Người lập	Nguyễn Tiến Dũng Kế toán trưởng	Võ Thanh Hà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Kiêm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc Ngày 14 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Công ty được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/Q-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất, lần thứ 3, ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2016, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần để thay đổi người đại diện theo pháp luật và cập nhật theo yêu cầu của quy định hiện hành.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 23 công ty con và 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở trang tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 5.558 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.720 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	2015		2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51	51	51	51
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06	62,06	62,06	62,06
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	66,56	66,56
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	93,32	93,47
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,9	56,24	55,9	56,24
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73	54,73	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	68,78	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	52,11	52,11
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,73	94,73	93,85	93,85
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	94,92	94,92
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	93,85	93,85	92,54	92,54
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,04	91,04	90,3	90,3

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	2015		2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	Đắk Lắk	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,14	90,14	90,14	90,14
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,61	90,61	90,29	90,29
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90	90	90	90
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51	100	51	100
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90	90	90	90
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	2015		2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II - Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30	25	30	25
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30	30	30	30
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30	30	30	30
Công ty TNHH Bao bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35	35	35	35
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45	45	45	45
III - Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	20,22	20,22
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	27,71	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	29,76	29,76
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	-	-	25	25
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,85	33,85	30,84	33,85
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26	26	26	26

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Chương Dương") và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương, quyền sở hữu của hợp đồng liên doanh này đã được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công nghiệp. Theo quy định tại hợp đồng liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2015, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

(**) Ngày 25 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn ("Sabetrans") đã tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 Đồng lên 119.690.000.000 Đồng khiến cho quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Sabetrans giảm từ 25% xuống 16,71%. Do đó, Sabetrans không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 25 tháng 5 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động kinh doanh chính	2015		31.12.2014	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III - Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	30,75	38,51	30,75	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	21,57	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Đắk Lắk	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,43	32,44	32,43	32,44
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	24	24	29	29
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2	20	10,2	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26	26	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26	26	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế các quy định trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 ("Thông tư 161"). Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố và hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 và Thông tư 202. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Thuyết minh 2.5

Theo Thông tư 161, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 202, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ động không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.20

Theo Thông tư 200, doanh thu được ghi nhận dựa vào bản chất hơn hình thức, do đó trong trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

- Bất động sản đầu tư chờ tăng giá - Thuyết minh 2.12

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty không tiếp tục trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và không phải hạch toán hồi tố toàn bộ chi phí khấu hao lũy kế đã trích từ các kỳ trước.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 30

Theo Quyết định 15, Tổng Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (từ số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố:

- Thông tư 200 yêu cầu các doanh nghiệp đã ghi nhận doanh thu đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia sau khi cổ phần hóa mà đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì phải điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính để phản ánh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đó ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 46.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Năm 2015, Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo nguyên tắc vốn chủ sở hữu, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là vật phẩm quảng cáo; tài sản chờ mang đi đầu tư; công cụ, dụng cụ, bao bì, chai kết đã đưa vào sử dụng; tiền thuê đất và thuê kho và chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế. Chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty, sau chia cổ tức và sau khi trích lập các quỹ tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí thuê, chi phí vận chuyển, bốc vác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); phân bổ lợi thuế kinh doanh; dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.25 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù, các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Tiền mặt	3.686.287.582	2.501.174.562
Tiền gửi ngân hàng	742.760.750.936	989.288.152.143
Các khoản tương đương tiền (*)	7.189.527.264.560	5.763.269.462.694
	<u>7.935.974.303.078</u>	<u>6.755.058.789.399</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

Tổng Công ty có dùng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ở các công ty con (Thuyết minh 40(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Trái phiếu (*)	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	692.766.940.162	-	692.766.940.162	781.664.646.682	-	781.664.646.682
	<u>942.766.940.162</u>	<u>-</u>	<u>942.766.940.162</u>	<u>781.664.646.682</u>	<u>-</u>	<u>781.664.646.682</u>

(*) Trái phiếu thể hiện giá trị khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam sắp đến hạn.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm và có lãi suất 6,6%/năm.

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(17.868.879.905)	3.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt - Nam	-	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000	11.577.922.987	-	11.577.922.987
	<u>27.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>	<u>7.000.000.000</u>	<u>282.446.802.892</u>	<u>(17.868.879.905)</u>	<u>264.577.922.987</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.895.601.442.249	-	1.636.021.376.794	-
Đầu tư vào các đơn vị khác (ii)	759.464.745.367	(441.914.712.459)	793.207.995.965	(430.093.586.657)
	<u>2.655.066.187.616</u>	<u>(441.914.712.459)</u>	<u>2.429.229.372.759</u>	<u>(430.093.586.657)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	2015			Quyền sở hữu và biểu quyết %	2014		
			Giá gốc VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ		Giá gốc VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	26%	147.149.305.301	(*)	-	0%	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	29%	454.267.265	(*)	-	29%	454.267.267	(*)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	10.832.720.481	(*)	-	26%	12.557.251.042	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	39%	88.164.541.947	(*)	-	39%	88.765.420.651	(*)	-
Công ty Cổ phần B a Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	22%	298.281.440.378	(*)	-	22%	275.822.482.510	(*)	-
Cty CP Bia Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	40.198.013.024	(*)	-	20%	36.149.605.871	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20%	250.148.381.377	360.063.547.000	-	20%	247.076.296.212	388.489.616.500	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	3.286.278.696	(*)	-	20%	5.744.743.169	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	118.387.784.158	(*)	-	30%	103.831.204.499	(*)	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (***)	Kinh doanh vận chuyển	-	-	-	-	25%	41.046.440.336	57.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	76.280.315.657	(*)	-	27%	71.537.792.938	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	130.740.638.200	183.691.633.300	-	32%	125.617.109.387	154.764.208.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	69.918.088.079	(*)	-	29%	70.650.441.066	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	36.456.263.601	(*)	-	20%	29.740.813.894	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	45.877.839.367	(*)	-	20%	36.149.663.492	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	29.727.871.151	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	112.094.157.119	(*)	-	25%	108.123.845.161	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	263.999.973.567	(*)	-	30%	247.444.963.855	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	85.429.336.328	(*)	-	30%	53.580.897.835	(*)	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	43.612.994.183	(*)	-	35%	43.612.994.183	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	18.561.232.370	(*)	-	45%	18.579.112.441	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26.000.000.000	(*)	-	0%	-	(*)	-
			1.895.601.442.249						1.636.021.376.794

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sở hữu cổ phiếu của các công ty liên kết, liên doanh là đơn vị thuộc đối tượng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty không cần đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.
- (**) Trong năm 2015, Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl ("Sabeco Pearl"), một công ty liên kết, trong đó góp vốn bằng tiền mặt là 92.026.720.800 Đồng. Ngoài ra, Tổng Công ty và Sabeco Pearl cũng đã thống nhất về các nghĩa vụ tài chính phải nộp để Sabeco Pearl được quyền sử dụng khu đất tại 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh 13(b)).
- (***) Ngày 25 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn ("Sabetrans") đã tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 Đồng lên 119.690.000.000 Đồng khiến cho quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Sabetrans giảm từ 25% xuống 16,71%. Do đó, Sabetrans không còn là công ty liên kết, một bên liên quan của Tổng Công ty, từ ngày 25 tháng 5 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các đơn vị khác

	2015					2014				
	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	2,95%	216.579.320.000	57.714.426.000	(158.864.894.000)	9.539.575	2,96%	216.579.320.000	57.714.426.000	(158.864.894.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	16.250.263.418	(120.015.196.582)	4.733.546	0,95%	136.265.460.000	27.927.921.400	(108.337.538.600)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	64.154.171.200	-	5.728.051	0,46%	36.603.803.243	73.319.052.800	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sóng Lam	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	(*)	-	4.800.000	16,45%	48.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	485.514	0,21%	51.475.140.000	12.332.055.600	(39.143.084.400)	485.514	0,21%	51.475.140.000	8.350.840.800	(43.124.299.200)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(*)	(1.438.416.928)	1.900.000	5,29%	23.085.000.000	(*)	(1.200.611.728)
Công ty điện lực Dầu khí Phương Đông	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	7.644.000.000	(23.056.950.000)	9.539.575	9,80%	30.700.950.000	5.439.000.000	(25.261.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.465.000	10,00%	51.107.720.722	(*)	(36.230.900.722)	3.465.000	10,00%	51.107.720.722	(*)	(36.230.900.722)
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	-	-	-	400.000	0,00%	26.162.992.992	12.800.000.000	(13.362.992.992)
Quỹ đầu tư Việt Nam	68	7,12%	62.977.214.481	(*)	(18.638.703.340)	68	7,12%	97.057.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	6.570.000.000	(38.430.000.000)	1.800.000	7,20%	45.000.000.000	7.380.000.000	(37.620.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	395.400	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.391.277.563)	395.400	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.385.110.491)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	945.809	8,35%	14.992.108.200	(*)	-	945.809	8,35%	14.992.108.200	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây – Việt Nam	30.000	6,00%	300.000.000	(*)	-	30.000	6,00%	300.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	560.000	3,64%	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)	560.000	3,64%	5.600.000.000	(*)	(361.013.016)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang	98.400	1,89%	1.161.147.000	(*)	-	98.400	1,89%	1.161.147.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	2.000.000	16,71%	26.588.267.394	(*)	-	-	-	-	(*)	-
Các đơn vị khác	-	-	5.074.614.327	(*)	(2.344.275.908)	-	-	5.163.139.327	(*)	(2.344.275.908)
			<u>759.464.745.367</u>	<u>(441.914.712.459)</u>				<u>793.207.995.965</u>	<u>(430.093.586.657)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sở hữu cổ phiếu của một số đơn vị thuộc đối tượng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty không cần đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Số dư đầu năm	447.962.466.562	486.806.522.579
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	22.721.125.802	(38.844.056.017)
Xóa sổ dự phòng	(7.900.000.000)	-
Số dư cuối năm	462.783.592.364	447.962.466.562

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	153.425.429.811	164.520.606.949
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	467.982.545.475	386.875.813.416
	621.407.975.286	551.396.420.365

(*) Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 54.166.338.772 Đồng (2014: 40.460.900.148 Đồng). Không có khoản phải thu khách hàng nào khác chiếm từ 10% trở lên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba.

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	71.471.592.573	133.913.040.442
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	-	84.975.000
	71.471.592.573	133.998.015.442

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản trả trước ngắn hạn cho người bán là bên thứ ba nào chiếm từ 10% trở lên tổng số các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ
Phải thu cổ tức	20.947.967.138	-	401.014.049	-
Phải thu về cổ phần hóa	729.251.676	-	1.251.785.676	-
Lãi từ trái phiếu và cho vay	21.251.380.746	(7.567.397.260)	25.942.396.316	(7.567.397.260)
Dự thu lãi tiền gửi	24.207.046.400	-	24.586.328.664	-
Phải thu khác	75.872.099.535	(20.854.041.737)	81.064.168.554	(31.812.349.402)
Phải thu từ công ty liên kết	277.230.733.543	-	277.230.733.543	-
	<u>420.238.479.038</u>	<u>(28.421.438.997)</u>	<u>410.476.426.802</u>	<u>(39.379.746.662)</u>

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba	116.619.357.797	(28.421.438.997)	120.090.828.084	(39.379.746.662)
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	303.619.121.241	-	290.385.598.718	-
	<u>420.238.479.038</u>	<u>(28.421.438.997)</u>	<u>410.476.426.802</u>	<u>(39.379.746.662)</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ
Ký cược, ký quỹ	34.013.552.491	-	28.374.093.925	-
Khác	8.481.317.001	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-
	<u>42.494.839.492</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>36.374.093.925</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	2015				2014			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	49.382.695.228	1.542.796.200	(47.839.899.028)	Trên 1 năm	46.112.626.349	283.115.436	(45.822.309.805)	Trên 1 năm
Các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	476.429.174	-	(476.429.174)	Trên 1 năm	-	-	-	Trên 1 năm
	<u>49.859.124.402</u>	<u>1.542.796.200</u>	<u>(48.316.328.202)</u>		<u>46.112.626.349</u>	<u>283.115.436</u>	<u>(45.822.309.805)</u>	

(b) Dài hạn

	2015				2014			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Thời gian đáo hạn
Phải thu khác quá hạn thanh toán	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	Trên 1 năm	-	-	-	-
Phải thu về cho vay quá hạn thanh toán	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Trên 1 năm	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	Trên 1 năm
	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(12.000.000.000)</u>		<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản nợ phải thu khó đòi nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Hàng tồn kho	3.487.464.510	-
Tài sản cố định	1.285.345.132	-
Tài sản khác	15.452.039.489	14.977.629.938
	<u>20.224.849.131</u>	<u>14.977.629.938</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	324.492.757.769	-	397.205.601.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	386.599.730.345	(31.139.309.774)	407.227.409.293	(24.081.520.056)
Công cụ, dụng cụ trong kho	52.704.100.832	-	55.795.134.930	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.091.731.577	-	220.603.466.776	-
Thành phẩm tồn kho	957.396.888.892	(4.461.054.066)	803.776.950.823	(16.015.593.739)
Hàng hóa	27.186.715.492	-	-	-
Hàng gửi đi bán	54.073.339	(22.043.341)	743.395.462	-
	<u>1.960.525.998.246</u>	<u>(35.622.407.181)</u>	<u>1.885.351.959.194</u>	<u>(40.097.113.795)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	40.097.113.795	46.134.958.702
Tăng dự phòng	387.261.986	8.595.815.458
Xóa sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập (*)	-	(14.633.660.365)
Hoàn nhập dự phòng	(85.209.682)	-
Khác	(4.776.758.918)	-
Số dư cuối năm	<u>35.622.407.181</u>	<u>40.097.113.795</u>

(*) Xóa sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập chủ yếu thể hiện việc thanh lý hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng từ các năm trước trong năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo và vật phẩm quảng cáo	75.317.583.274	4.940.944.489
Chi phí thuê	10.663.812.475	11.033.877.832
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.050.022.440	2.363.344.249
Khác	35.044.904.495	13.194.680.884
	<u>128.076.322.684</u>	<u>31.532.847.454</u>

(a) Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Lợi thế kinh doanh (i)	18.630.084.000	174.664.752.015
Bao bì, chai kết (ii)	369.023.501.018	567.338.517.201
Tiền thuê đất (iii)	69.612.617.502	63.097.827.723
Công cụ, dụng cụ	9.545.792.243	19.321.757.301
Tiền thuê kho	20.992.011.611	44.468.366.715
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	33.353.255.701	14.843.946.215
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	53.545.352.140	33.471.954.691
	<u>626.304.930.215</u>	<u>968.809.437.861</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Theo Thông tư 200, lợi thế thương mại được phân bổ không quá 3 năm. Trong năm 2015, Công ty đã ghi giảm lợi thế kinh doanh của Công ty vào chi phí trong năm.
- (ii) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm bao bì, chai kết. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- (iv) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 21(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Số dư đầu năm	968.809.437.861	1.082.299.939.032
Tăng trong năm	383.586.987.549	777.954.478.583
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản (Thuyết minh 15)	27.552.261.708	9.055.723.576
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13(a))	123.574.959	-
Phân bổ vào chi phí	(749.547.257.653)	(874.083.949.209)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.220.074.209)	(8.408.144.236)
Khác	-	(18.008.609.885)
Số dư cuối năm	626.304.930.215	968.809.437.861

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	105.254.930.822	48.913.262.134
Khác	1.255.120.718	9.503.664.094
	106.510.051.540	58.416.926.228

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015						
(Trình bày lại – Thuyết minh 46)	1.600.771.111.555	6.554.949.179.615	185.286.248.356	74.407.984.557	49.722.065.257	8.465.136.589.340
Mua mới	18.728.204.917	41.275.591.130	13.525.579.641	10.209.564.018	1.550.701.999	85.289.641.705
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	89.537.236.281	384.547.050.511	3.716.940.000	1.913.655.318	888.996.144	480.603.878.254
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	(8.650.204.623)	-	-	-	-	(8.650.204.623)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	(123.574.959)	-	-	-	-	(123.574.959)
Thanh lý, nhượng bán	(12.209.706.000)	(4.066.628.283)	(2.049.137.603)	(337.943.631)	(192.623.100)	(18.856.038.617)
Giảm khác	(897.249.529)	(732.656.024)	(510.805)	(62.479.273)	(240.316.341)	(1.933.211.972)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.687.155.817.642	6.975.972.536.949	200.479.119.589	86.130.780.989	51.728.823.959	9.001.467.079.128
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015						
(Trình bày lại – Thuyết minh 46)	476.997.871.318	2.915.766.105.380	104.399.235.761	46.885.975.223	10.821.964.941	3.554.871.152.623
Khấu hao trong năm	98.866.319.543	486.850.411.422	21.897.466.076	11.819.334.480	3.912.963.506	623.346.495.027
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(a))	(4.514.986.637)	-	-	-	-	(4.514.986.637)
Thanh lý, nhượng bán	(10.983.148.385)	(3.938.746.331)	(1.306.585.645)	(337.943.631)	(139.531.872)	(16.705.955.864)
Tăng/(giảm) khác	120.793.998	514.456.828	-	(33.459.070)	-	601.791.756
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	560.486.849.837	3.399.192.227.299	124.990.116.192	58.333.907.002	14.595.396.575	4.157.598.496.905
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015						
(Trình bày lại – Thuyết minh 46)	1.123.773.240.237	3.639.183.074.235	80.887.012.595	27.522.009.334	38.900.100.316	4.910.265.436.717
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.126.668.967.805	3.576.780.309.650	75.489.003.397	27.796.873.988	37.133.427.383	4.843.868.582.223

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.112.053.073.335 Đồng (2014: 847.782.238.293 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là 5.870.175.738 Đồng (2014: 6.438.177.942 Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.813.959.667.065 Đồng (2014: 2.756.303.414.292 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Nhãn hiệu tên thương mại VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	2.309.305.153.494	104.000.000	46.197.073.900	73.881.710	2.355.680.109.104
Mua mới	-	-	821.454.982	-	821.454.982
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	8.852.937.012	-	8.852.937.012
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(b))	(11.103.060.895)	-	-	-	(11.103.060.895)
Giảm do góp vốn đầu tư (**)	(1.236.791.244.780)	-	-	-	(1.236.791.244.780)
Giảm khác	(3.622.167.771)	-	-	-	(3.622.167.771)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.057.788.680.048	104.000.000	55.871.465.894	73.881.710	1.113.838.027.652
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	54.193.770.404	23.833.335	43.416.062.595	73.881.710	97.707.548.044
Khấu hao trong năm	7.593.484.878	13.000.000	1.546.007.781	-	9.152.492.659
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14(b))	(3.150.911.918)	-	-	-	(3.150.911.918)
Giảm khác	(866.636.544)	-	-	-	(866.636.544)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	57.769.706.820	36.833.335	44.962.070.376	73.881.710	102.842.492.241
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	2.255.111.383.090	80.166.665	2.781.011.305	-	2.257.972.561.060
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.000.018.973.228	67.166.665	10.909.395.518	-	1.010.995.535.411

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.036.094.932 Đồng (2014: 40.665.306.532 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý là 747.139.697 Đồng (2014: 1.308.509.939 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.667.914.413 Đồng (2014: 11.855.085.616 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban quyết toán cổ phần hóa (gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính) thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 với tài khoản đối ứng là "Phải trả ngắn hạn khác" và "Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước" tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng. Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định doanh nghiệp VNĐ	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm	
				2015 VNĐ	2014 VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (**)	6.080,2	757.167.306.000	-	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500	55.241.212.500	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100	418.634.111.100	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000	247.637.160.000	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100	13.867.389.100	13.867.389.100
			<u>1.492.547.178.700</u>	<u>735.379.872.700</u>	<u>1.492.547.178.700</u>

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

(**) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại lần 1 theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu phải ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh trên báo cáo tài chính của năm 2013 và năm 2014.

Trong năm 2015, Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl ("Sabeco Pearl"), một công ty liên kết, và đã thống nhất về các nghĩa vụ tài chính phải nộp với Sabeco Pearl để công ty này được quyền sử dụng khu đất này và khoản thuế phải nộp cho khu đất này đã được Sabeco Pearl đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 4(b)). Ngày 10 tháng 4 năm 2015, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất cho Sabeco Pearl với giá trị là 997.270.733.167 Đồng theo Quyết định số 1660/QĐ – UBND. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm khoản mục giá trị quyền sử dụng đất trên báo cáo tài chính năm 2015.

Tổng Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong năm với số tiền là 9.249.615.317 Đồng (2014: 13.99511.625 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chỉ cục thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

(a) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	27.812.438.744	23.319.969.545	51.132.408.289
Chuyển từ TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	-	8.650.204.623	8.650.204.623
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	27.812.438.744	31.970.174.168	59.782.612.912
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	4.885.798.405	9.943.144.568	14.828.942.973
Khấu hao trong năm	604.618.236	2.138.027.852	2.742.646.088
Chuyển từ TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	-	4.514.986.637	4.514.986.637
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.490.416.641	16.596.159.057	22.086.575.698
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	22.926.640.339	13.376.824.977	36.303.465.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	22.322.022.103	15.374.015.111	37.696.037.214

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Quyền sử dụng đất
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))

11.103.060.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

11.103.060.895

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

Chuyển từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))

3.150.911.918

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.150.911.918

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.952.148.977

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

2015
VNĐ

2014
VNĐ

Số dư đầu năm

401.814.693.989

531.400.981.404

Mua mới

206.650.775.638

821.978.670.849

Tăng khác

200.918.659

2.049.654.084

Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))

(480.603.878.254)

(914.111.030.824)

Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))

(8.852.937.012)

-

Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn

(Thuyết minh 11(b))

(27.552.261.708)

(9.055.723.576)

Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn

(31.653.416)

-

Xóa sổ

(81.006.364)

(199.090.909)

Giảm khác

(10.668.900.095)

(30.248.767.039)

Số dư cuối năm

80.875.751.437

401.814.693.989

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Mở rộng văn phòng tại Củ Chi	10.161.505.404	214.970.364
Cải tạo văn phòng	5.437.389.428	-
Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ	-	270.496.074.083
Dự án sản xuất bia cao cấp tại Củ Chi	-	31.902.201.600
Chi phí công trình tại nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	17.736.283.603	17.334.989.364
Nhà văn phòng và kho ở Bình Dương	-	16.973.836.710

16 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.940.807.358	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	475.044.061.767	295.811.264.003
	<u>486.984.869.125</u>	<u>295.811.264.003</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>15.183.406.087</u>	<u>43.189.501.654</u>

16 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	295.811.264.003	173.223.097.219
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(43.189.501.654)	(54.709.929.509)
Số dư đầu năm	252.621.762.349	118.513.167.710
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 39)	215.969.195.687	134.108.594.639
Khác	3.210.505.002	-
Số dư cuối năm	471.801.463.038	252.621.762.349
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	486.984.869.125	295.811.264.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(15.183.406.087)	(43.189.501.654)

Thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan tới chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2015 là 20% và 22% (2014: 22%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đã phát sinh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	999.613.675.714	931.181.119.299
Bên liên quan (Thuyết minh 43(b))	558.402.577.248	861.090.286.682
	1.558.016.252.962	1.792.271.405.981

Theo Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên khi đến hạn thanh toán.

(*) Phải trả người bán ngắn hạn cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	145.324.656.170	155.903.525.345
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	73.535.489.306	39.624.320.258

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán tồn đọng trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền là 7.744.662.309 Đồng (2014: 7.909.821.781 Đồng).

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại 10 công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn khu vực.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Thuế giá trị gia tăng	62.725.679.235	85.742.593.925
Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.575.878.620	1.544.370.541.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	244.299.517.624	313.944.757.185
Thuế đất	7.508.461.150	1.249.878.467.652
Khác	14.928.909.321	14.264.167.584
	<u>857.038.445.950</u>	<u>3.280.200.527.802</u>

Biến động của thuế và các khoản khác phải nộp/ (phải thu) Ngân sách Nhà nước trọng yếu trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 (*) VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)	Phải trả trong năm VNĐ	Đã trả/đã cân trừ trong năm VNĐ	Hoàn nhập VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 (*) VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	53.409.026.612	1.738.922.367.681	(1.800.587.418.624)	-	(8.256.024.331)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (**)	1.544.370.541.556	5.939.186.533.555	(6.955.981.196.491)	-	527.575.878.620
Thuế nhập khẩu (*)	(4.398.079.144)	33.678.186.170	(29.280.625.759)	-	(518.733)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	15.784.005.832	97.986.750.589	(101.322.818.332)	-	12.447.938.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	265.031.495.051	1.085.882.523.432	(1.211.869.431.681)	-	139.044.586.802
Thuế đất (***)	1.249.878.467.652	30.399.382.673	(26.969.568.097)	(1.245.799.821.078)	7.508.461.150

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty và một số công ty con đã tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước ("NSNN") và đang trình bày tại khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 12). Biến động của thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Ngân sách Nhà nước của các khoản thuế này trong năm đang trình bày số liệu thuần.

(**) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, Tổng Công ty phải nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") vào NSNN. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên kết quả của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính. Do đó, số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 của thuế TTĐB phải trả chủ yếu bao gồm 214.630.581.689 Đồng cho năm 2013; và 257.022.207.705 Đồng cho năm 2014 của Công ty. Toàn bộ số thuế TTĐB đã được Tổng Công ty nộp vào NSNN trong năm 2015. Theo đó, thuế TTĐB phát sinh năm 2015 đã được tính toán lại theo phương pháp tính của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính và ghi nhận đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(***)Thuế đất phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1. Trong năm 2015, khoản thuế đất này đã được đơn vị nhận góp vốn đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh thay cho Tổng Công ty (Thuyết minh 13(b)).

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	205.384.040.659	225.092.530.819
Chi phí phải trả mua sẵn TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20.140.530.914	140.921.718.075
Chi phí lãi vay	20.818.430.541	24.553.937.004
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	6.090.523.368	14.996.864.512
Chi phí bảo bì hao bề	10.021.324.361	14.813.568.278
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	57.027.807.316	12.802.511.422
Chi phí thuê kho	11.452.336.090	2.329.014.000
Khác	27.354.368.670	34.614.367.073
	<u>358.289.361.919</u>	<u>470.124.511.183</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 28)	34.814.482.652	35.820.782.350
Phải trả về cổ phần hóa	13.817.461	13.817.461
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	175.294.752.259	153.121.518.473
Quỹ công tác xã hội	41.355.808.098	53.549.631.548
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác (***)	40.789.410.730	35.001.323.426
	<u>1.042.998.143.900</u>	<u>1.028.236.945.958</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(***) Phải trả ngắn hạn khác chủ yếu thể hiện khoản chi phí hỗ trợ bán hàng phải trả cho bên thứ ba.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(b) Phải trả dài hạn khác

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền ký quỹ từ khách hàng	10.107.400.000	7.529.257.644
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	3.473.000.000	2.867.988.733
	<u>65.182.716.000</u>	<u>61.999.562.377</u>

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	757.245.520.097	279.216.291.720
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 22(b))	294.419.120.274	158.151.996.806
	<u>1.051.664.640.371</u>	<u>437.368.288.526</u>

Biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Trong năm		Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Vay ngân hàng (*)	279.216.291.720	3.515.908.069.478	(3.037.878.841.101)	757.245.520.097
Nợ dài hạn đến hạn trả	158.151.996.806	294.419.120.274	(158.151.996.806)	294.419.120.274
	<u>437.368.288.526</u>	<u>3.810.327.189.752</u>	<u>(3.196.030.837.907)</u>	<u>1.051.664.640.371</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	475.835.215.358	34.221.377.359
Ngân hàng TMCP Quốc tế	105.076.465.989	98.832.935.403
Ngân hàng TMCP Quân đội	71.053.456.576	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	76.322.749.059	15.747.064.344
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.957.633.115	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	49.012.962.229
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam	-	46.073.854.246
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	29.573.349.071
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.754.749.068
	<u>757.245.520.097</u>	<u>279.216.291.720</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 4,7% đến 7,4% một năm. Các khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	904.870.383.313	1.070.396.056.817
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm (Thuyết minh 22(a))	(294.419.120.274)	(158.151.996.806)
	<u>610.451.263.039</u>	<u>912.244.060.011</u>

Biến động các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Trong năm		Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Vay ngân hàng (*)	1.070.396.056.817	111.569.397.946	(277.095.071.450)	904.870.383.313
Nợ dài hạn đến hạn trả	(158.151.996.806)	(294.419.120.274)	158.151.996.806	(294.419.120.274)
	<u>912.244.060.011</u>	<u>(182.849.722.328)</u>	<u>(118.943.074.644)</u>	<u>610.451.263.039</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	699.554.877.336	963.013.206.526
Ngân hàng TMCP Quốc tế	175.007.848.009	49.971.422.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.731.428.014	57.411.428.014
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.576.229.954	-
	<u>904.870.383.313</u>	<u>1.070.396.056.817</u>

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2017 đến năm 2021. Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 13(a) và 13(b)).

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, ngoài Công ty (Thuyết minh 19), các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN với số tiền là 194.225.418.755 Đồng cho năm 2013; 242.438.159.880 Đồng cho năm 2014 và 270.145.303.238 Đồng cho năm 2015.

Ngoài ra, trong năm 2015, Tổng Cục thuế trực thuộc Bộ Tài Chính cũng thực hiện thanh tra tình hình tài chính của một số công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn và đưa ra kết luận rằng các đơn vị này cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN cho các năm 2013, năm 2014 và năm 2015. Trong tháng 12 năm 2015 và tháng 1 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi công văn lên Bộ Công Thương để xin ý kiến về hướng xử lý nghĩa vụ thuế TTĐB trong nội bộ các công ty thuộc hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan chức năng về vấn đề trên. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và năm 2015 cho các công ty con và công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	226.469.149.208	251.758.923.038
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 26) (*)	314.204.776.891	286.012.967.188
Chi trả trong năm	(241.581.879.549)	(311.302.741.018)
Số dư cuối năm	<u>299.092.046.550</u>	<u>226.469.149.208</u>

(*) Bao gồm trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản trích lập theo kế hoạch dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm nay và khoản điều chỉnh trích lập dựa trên khác biệt giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch và kết quả thực tế của năm trước theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chứng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	641.281.186	6.412.811.860.000

TONG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Vốn chủ sở hữu của Công ty VNĐ	Lợi ích có đồng không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	6.412.811.860.000	1.516.371.220	(32.550.000.000)	6.197.029.132	916.019.787.298	4.901.500.279	2.410.364.686.409	9.719.261.234.338	808.719.842.883	10.527.981.077.221
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	-	-	-	-	-	-	2.627.142.727.197	2.627.142.727.197	180.916.715.458	2.808.059.442.655
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	-	-	-	-	150.848.840.941	-	(150.848.840.941)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.399.920.503	-	-	(513.025.748.800)	1.399.920.503	-	1.399.920.503
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(513.025.748.800)	(513.025.748.800)	(50.003.620.131)	(563.029.368.931)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(262.783.640.871)	(262.783.640.871)	(23.229.326.317)	(286.012.967.188)
Tặng/(giảm) khác	-	1.692.295.006	-	-	-	-	(1.702.234.000)	(9.938.994)	(24.361.266)	(34.300.260)
(Giảm)/tăng từ thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(464.344.508)	-	629.633.021	165.288.513	(947.815.458)	(782.526.945)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(32.550.000.000)	7.596.949.635	1.066.404.283.731	4.901.500.279	4.109.776.582.015	11.572.149.841.886	915.431.435.170	12.487.581.277.055
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	33.244.011.572	1.207.034.348	3.410.295.785.424	3.410.295.785.424	189.800.340.755	3.600.096.126.179
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(34.451.045.920)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	6.642.733.545	-	-	-	6.642.733.545	-	6.642.733.545
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)	(74.769.579.772)	(1.677.975.044.772)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	(285.474.301.704)	(285.474.301.704)	(28.730.475.187)	(314.204.776.891)
Trích quỹ Công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	(32.011.514.308)	(32.011.514.308)	(1.152.898.760)	(33.164.413.068)
Bán cổ phần ưu quyền (*)	-	-	7.000.000.000	-	-	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	354.829.948	-	(6.703.160.918)	(6.348.330.970)	(4.961.251.747)	(11.309.582.717)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	6.412.811.860.000	3.208.666.226	(25.550.000.000)	14.239.683.180	1.100.003.125.251	6.108.534.627	5.558.226.879.589	13.069.048.748.873	995.617.570.459	14.064.666.319.331

(*) Theo yêu cầu của Luật Doanh nghiệp 2014, một số công ty con nắm giữ cổ phần của Công ty đã bán số cổ phần này trong năm 2015.

27 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	607.773.562.676	608.704.930.076
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.004.931	5.350.004.931
Vốn khác của chủ sở hữu	2.948.820.295	2.948.820.295
Cổ phiếu quỹ	(470.115.249)	(421.496.461)
Quỹ đầu tư phát triển	192.672.316.276	170.941.052.037
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.108.046.041	4.753.350.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	182.234.935.488	123.154.774.291
	<u>995.617.570.458</u>	<u>915.431.435.169</u>

28 CỔ TỨC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	35.820.782.350	132.265.962.063
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 26)	1.677.975.044.772	563.029.368.931
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.678.981.344.470)	(659.474.548.644)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 21(a))	<u>34.814.482.652</u>	<u>35.820.782.350</u>

29 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2015	2014
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	1.081.791	762.958
Euro	60.313	65.014

(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Loại hàng	Đơn vị	2015	2014
		Số lượng	Số lượng
Lon	Cái	10.971.180	-
Nắp	Cái	11.520.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các loại hàng hóa trên đều có chất lượng tốt và được Tổng Công ty bảo quản ở khu vực riêng.

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã xử lý tổng số nợ khó đòi là 2.244.362.651 Đồng (2014: 2.244.362.651 Đồng).

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	3.410.295.785.424	2.627.142.727.196
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	(294.034.330.567)	(202.406.091.342)
	<u>3.116.261.454.857</u>	<u>2.424.736.635.854</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.726.154	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (VNĐ)	<u>4.864</u>	<u>3.784</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thể hiện số trích lập theo kế hoạch của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 (2014: theo thực tế của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh).

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Doanh thu		
Doanh thu bia	23.674.701.803.634	21.026.389.869.381
Doanh thu bao bì vật tư	2.936.146.219.276	2.954.537.763.319
Doanh thu nước giải khát	373.353.790.592	426.257.418.968
Doanh thu cồn	46.468.001.299	52.580.215.913
Doanh thu rượu	30.103.115.434	27.639.536.308
Doanh thu khác	104.918.624.352	148.400.485.290
	<u>27.165.691.554.587</u>	<u>24.635.805.289.179</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(19.682.476.899)	(21.763.440.707)
Giảm giá hàng bán	(1.534.490.753)	(2.714.226.141)
Hàng bán bị trả lại	(172.999.591)	(450.258.957)
	<u>(21.389.967.243)</u>	<u>(24.927.925.805)</u>
Doanh thu thuần	<u>27.144.301.587.344</u>	<u>24.610.877.363.374</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 GIÁ VỐN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn bia	16.310.073.643.859	15.120.024.289.846
Giá vốn vật tư, bao bì	2.868.520.764.309	2.790.845.879.658
Giá vốn nước giải khát	248.732.290.754	290.508.007.367
Giá vốn cồn	45.836.863.572	54.325.090.662
Giá vốn rượu	26.224.299.402	25.180.933.086
Giá vốn khác	87.170.103.269	145.580.223.170
	<u>19.586.557.965.165</u>	<u>18.426.464.423.789</u>

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	387.152.789.335	313.766.270.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	836.962.600	12.937.428.763
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	25.925.000.004	26.185.425.003
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.667.490.302	2.463.992.149
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	14.573.840	1.977.604.390
Khác	3.050.167.348	9.879.362.877
	<u>418.646.983.429</u>	<u>367.210.083.520</u>

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	76.591.492.301	107.216.380.395
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.721.125.802	(38.844.056.017)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.015.965.034	8.450.873.026
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	16.526.150.403	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	398.598.149	502.905.170
Khác	2.541.802.617	11.731.405.874
	<u>121.795.134.306</u>	<u>89.057.508.448</u>

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2015 VND	2014 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Chi phí nhân viên	497.385.223.327	428.258.050.200
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.269.108.033.294	886.669.730.372
Khấu hao tài sản cố định	23.006.833.797	24.393.199.104
Chi phí bao bì, vật liệu	442.409.259.975	443.006.367.314
Chi phí thuê	147.158.499.736	115.472.319.643
Chi phí vận chuyển, bốc vác	124.351.559.021	91.243.249.128

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2015 VND	2014 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Lợi thế kinh doanh	150.175.616.584	44.645.366.256
Chi phí nhân công	292.107.649.345	251.877.332.063
Chi phí nguyên vật liệu	18.931.289.723	15.980.678.400
Chi phí khấu hao	35.621.613.960	25.416.334.087
Chi phí thuê	35.446.142.259	35.805.531.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.863.395.615	33.317.663.245
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuyết minh 23)	344.935.581.783	322.122.055.811

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 LỢI NHUẬN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	33.049.633.634	71.111.074.222
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	1.887.225.497	5.960.754.509
Khác (*)	97.713.165.942	42.768.509.936
	<u>132.650.025.073</u>	<u>119.840.338.667</u>
Chi phí khác		
Giá vốn phế liệu và chai bể	(55.510.237.579)	(36.848.102.099)
Khác	(40.374.651.626)	(39.482.577.538)
	<u>(95.884.889.205)</u>	<u>(76.330.679.637)</u>
Lợi nhuận khác	<u>36.765.135.868</u>	<u>43.509.659.030</u>

(*) Trong năm 2015, thu nhập khác chủ yếu bao gồm giá trị lợi thế phát sinh trong quá trình đầu tư góp vốn đầu tư vào đơn vị khác với số tiền là 55.306.699.200 Đồng (2014: Không có).

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 46)
Chi phí nguyên vật liệu	19.150.495.220.238	16.661.503.251.081
Chi phí nhân công	1.201.698.092.798	1.057.433.685.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.241.633.774	583.098.745.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.686.723.123.633	1.971.181.517.203
Lợi thế kinh doanh	150.175.616.584	44.645.366.256
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	344.935.581.783	322.122.055.811
Khác	652.844.118.902	691.826.448.904
	<u>23.822.113.387.712</u>	<u>21.331.811.070.266</u>

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất hiện hành như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.470.009.453.924	3.595.435.771.383
Thuế tính ở thuế suất 22%	983.402.079.863	790.995.869.704
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	(16.050.570.489)	(33.712.335.543)
Thu nhập không chịu thuế	(76.298.983.089)	(65.828.279.405)
Chi phí không được khấu trừ	13.490.777.081	133.387.195.608
Ưu đãi thuế	(37.061.903.123)	(38.753.166.581)
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại những năm trước	-	(10.439.011.530)
Điều chỉnh khác	2.431.927.502	(395.002.514)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	8.948.698.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	869.913.327.745	784.203.968.469
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	1.085.882.523.432	921.484.923.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(215.969.195.687)	(137.280.954.898)
	869.913.327.745	784.203.968.469

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	46.211.701.274	61.922.097.816
Góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh	55.306.699.200	-
Bù trừ giá trị quyền ưu tiên sử dụng đất với thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 13(b))	1.236.791.244.780	-

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC-SABECO ngày 18 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị thành viên để thanh toán tiền thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước ("NSNN") vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội; Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh; Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam; Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân; Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây; và Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng bằng các hợp đồng tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương, Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 600.000.000.000 Đồng (2014: Không có).

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	3.627.477.467.424	2.044.273.792.875

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.314.973.912.551	2.364.667.170.475

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đồng Đô la Mỹ ("USD") và Đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.081.791	762.958	60.313	65.014	25.762.549.564	17.992.609.962
Nợ tài chính						
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.514.238)	(1.673.411)	(1.820.147)	(2.415.910)	(74.856.943.250)	(98.360.556.405)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(432.447)</u>	<u>(910.453)</u>	<u>(1.759.834)</u>	<u>(2.350.896)</u>	<u>(49.094.393.686)</u>	<u>(80.367.946.443)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 970.843.515 Đồng (2014: 1.946.093.288 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 3.938.595.854 Đồng (2014: 6.090.701.357 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 708.420.096.518 Đồng (2014: 793.985.065.500 Đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 70.842.009.652 Đồng (2014: 79.398.506.550 Đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể và kéo dài hay không.

Tổng Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Tổng Công ty tại ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 184.135.878.726 Đồng (2014: 183.100.974.626 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	1.051.664.640.371	610.451.263.039	1.662.115.903.410
Phải trả người bán	1.558.016.252.962	-	1.558.016.252.962
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.401.287.505.819	65.182.716.000	1.466.470.221.819
	<u>4.010.968.399.152</u>	<u>675.633.979.039</u>	<u>4.686.602.378.191</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	437.368.288.526	912.244.060.011	1.349.612.348.537
Phải trả người bán	1.792.271.405.981	-	1.792.271.405.981
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.498.361.457.141	61.999.562.377	1.560.361.019.518
	<u>3.728.001.151.648</u>	<u>974.243.622.388</u>	<u>4.702.244.774.036</u>

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Bán vật tư, bao bì		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	596.944.829.505	583.038.217.002
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	329.709.514.594	326.188.584.468
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	290.847.232.073	268.830.958.481
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	219.339.202.530	238.807.280.097
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	368.354.665.355	370.197.678.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	103.905.759.220	116.200.259.656
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	307.681.848.812	319.607.636.052
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	204.783.024.557	231.456.800.603
ii) Cho thuê hệ thống chiết bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.166.304.800	2.166.304.800
iii) Cổ tức nhận được		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	98.149.623.776	98.729.077.128
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	21.575.883.051	23.063.692.133
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	15.000.000.000	25.080.602.928
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	28.426.069.500	15.160.570.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.757.500.000	8.463.600.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.426.044.500	9.617.363.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	17.123.050.000	12.230.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	3.203.200.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5.932.500.000	4.057.500.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.820.250.000	11.132.100.000
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	-	180.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	-	1.044.557.067
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	8.910.000.000	1.386.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
iv) Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	80.361.818	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	42.270.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.212.649.506	127.727.582
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	108.801.000
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	119.040.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	4.079.982.514	29.232.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	110.200.000	39.832.138
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.179.944.800	151.233.909
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	4.398.527.251	313.508.957
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2.169.533.045	-
v) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	1.436.297.835.000	459.615.307.200
vi) Mua bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.065.096.592.610	1.951.038.895.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	978.209.879.740	1.030.173.968.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	704.137.305.300	642.126.945.760
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	816.922.655.600	770.133.474.520
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	660.326.340.550	603.296.456.530
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	491.376.024.000	552.027.672.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	918.695.618.760	889.983.376.730
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	983.121.050.350	752.665.495.080
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	358.380.552.700	-
vii) Mua bao bì, vật tư		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.245.312.845.978	1.189.539.988.639
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	207.704.431.552
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	172.865.104.400	173.404.113.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	9.260.506.720
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	5.253.422.599
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	-	373.572.500
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	160.684.470
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	-	258.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	680.745.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	352.466.725	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	348.804.000	873.617.574

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<i>viii) Nhận tài sản hỗ trợ</i>		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	27.051.153.687
<i>ix) Phí sử dụng vỏ chai</i>		
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	709.234.644	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	3.673.028.197	1.333.971.785
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	3.355.890.754	1.675.377.250
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.470.364.506	763.417.022
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	951.412.327	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	928.347.786	-
<i>x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.678.800.000	5.267.425.637

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	86.058.826.137	70.423.431.242
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	36.099.328.735	30.487.116.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	48.292.173.492	55.055.586.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	45.347.678.475	22.399.518.846
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	116.462.134.555	106.929.285.961
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.952.788.635	29.917.760.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	37.369.545.064	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	38.109.306.166	43.507.689.701
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	34.186.509.528	15.472.942.623
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	11.891.580.564
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	700.026.354	373.000.840
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	361.912.320	364.650.000
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguell Phú Thọ	23.188.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	19.128.014	19.128.014
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	27.806.341
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	6.315.650
	<u>467.982.545.475</u>	<u>386.875.813.416</u>

Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	84.975.000
--	---	------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.002.000.000	1.700.905.155
Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	673.749.066
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	418.836.528
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	-	189.823.773
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	2.020.000.000	72.081.126
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.060.251.384	1.650.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.754.953.560	20.330.574
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	4.892.300.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.970.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9.688.882.754	10.077.488.953
	<u>303.619.121.241</u>	<u>290.385.598.718</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

43 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	136.093.910.040	164.807.039.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	78.559.726.642	119.692.098.361
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	600	210.759.223.913
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	36.178.496.221	109.264.153.855
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	41.568.338.350	37.848.424.526
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	14.106.620.000	28.365.744.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	8.280.144.180	21.125.568.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	38.097.378.660	63.900.608.750
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	14.831.850.000	16.823.202.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.050.858.080	27.221.293.440
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	120.703.290.635	34.876.860.531
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	25.753.293.940	26.406.068.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	24.178.669.900	-
	<u>558.402.577.248</u>	<u>861.090.286.682</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	<u>57.720.000</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	-	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	70.415.880
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	1.226.708.799	938.927.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	103.654.320
	<u>1.566.708.799</u>	<u>1.648.249.980</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các bên liên quan thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
	<u>124.633.470.071</u>	<u>124.633.470.071</u>

44 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng, máy móc thiết bị	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	150.854.166.528	76.922.035.708
Từ 1 đến 5 năm	358.352.114.322	361.655.240.811
Trên 5 năm	422.481.219.693	507.709.633.227
	<u>931.687.500.543</u>	<u>946.286.909.746</u>

45 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>56.076.362.488</u>	<u>182.107.498.115</u>

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

(a) Căn cứ vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty và các công ty con, cùng với Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 của Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các khoản mục trình bày lại chủ yếu liên quan đến:

(i) Phân loại lại thuế TTĐB phải nộp bổ sung vào NSNN cho năm 2013 với số tiền là 214.630.581.689 Đồng và cho năm 2014 là 257.022.207.705 Đồng từ dự phòng phải trả ngắn hạn đã trích lập. Các khoản mục liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng được trình bày lại: giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp một khoản là 496.287.908.341 Đồng.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

(ii) Trích lập dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung cho công ty liên kết và công ty khác trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn trong năm 2013 và năm 2014 với tổng số tiền tương ứng là 325.595.553.137 Đồng và 322.122.055.811 Đồng (Thuyết minh 23).

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

(b) Ngoài ra, theo yêu cầu của Thông tư 200, Tổng Công ty cũng thực hiện trình bày lại cổ tức, lợi nhuận được chia đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị Công ty để cổ phần hoá (giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước một khoản là 29.692.813.186 Đồng), và phân loại lại một số khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại và phân loại lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	2014			
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.547.147.009.535	(23.717.144.649)	47.392.291.716	10.570.822.156.602
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.817.058.789.399	4.938.000.000.000	-	6.755.058.789.399
112	Các khoản tương đương tiền	825.269.462.694	4.938.000.000.000	-	5.763.269.462.694
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.719.664.646.682	(4.938.000.000.000)	-	781.664.646.682
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.719.664.646.682	(4.938.000.000.000)	-	781.664.646.682
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.031.470.742.969	33.555.439.773	-	1.065.026.182.742
136	Phải thu ngắn hạn khác	391.898.616.967	18.577.809.835	-	410.476.426.802
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	14.977.629.938	-	14.977.629.938
140	Hàng tồn kho	1.868.971.990.048	(23.717.144.649)	-	1.845.254.845.399
141	Hàng tồn kho	1.909.069.103.843	(23.717.144.649)	-	1.885.351.959.194
150	Tài sản ngắn hạn khác	109.980.840.437	(33.555.439.773)	47.392.291.716	123.817.692.380
153	Thuế và các khoản khác phải thu	-	-	47.392.291.716	58.416.926.228
155	Tài sản ngắn hạn khác	11.024.634.512	-	-	1.578.570.002
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	11.126.890.056.350	23.717.144.649	48.174.605.610	11.198.781.806.609
210	Các khoản phải thu dài hạn	8.000.000.000	32.374.093.925	-	40.374.093.925
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	28.374.093.925	-	36.374.093.925
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định	7.033.461.120.560	134.776.877.217	-	7.168.237.997.777
221	Tài sản cố định hữu hình	4.915.799.320.849	(5.533.884.132)	-	4.910.265.436.717
222	Nguyên giá	8.472.995.879.317	(7.859.289.977)	-	8.465.136.589.340
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(3.557.196.558.468)	2.325.405.845	-	(3.554.871.152.623)
227	Tài sản cố định vô hình	2.117.661.799.711	140.310.761.349	-	2.257.972.561.060
228	Nguyên giá	2.177.771.437.441	177.908.671.663	-	2.355.680.109.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(60.109.637.730)	(37.597.910.314)	-	(97.707.548.044)
230	Bất động sản đầu tư	30.769.581.184	5.533.884.132	-	36.303.465.316
231	Nguyên giá	43.273.118.312	7.859.289.977	-	51.132.408.289
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(12.503.537.128)	(2.325.405.845)	-	(14.828.942.973)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.297.406.522.275	(4.000.000.000)	(29.692.813.186)	2.263.713.709.089
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.111.347.612.043	(288.446.802.892)	(29.692.813.186)	793.207.995.965
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(449.962.466.562)	2.000.000.000	-	(447.962.466.562)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	282.446.802.892	-	282.446.802.892
260	Tài sản dài hạn khác	1.355.438.138.342	(144.967.710.625)	77.867.418.796	1.288.337.846.513
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.109.120.199.210	(140.310.761.349)	-	968.809.437.861
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	217.943.845.207	-	77.867.418.796	295.811.264.003
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	23.717.144.649	-	23.717.144.649
268	Tài sản dài hạn khác	28.374.093.925	(28.374.093.925)	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	21.674.037.065.885	-	95.566.897.326	21.769.603.963.211

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại và phân loại lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau (tiếp theo):

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	2014			Số liệu trình bày lại
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Điều chỉnh	
300	NỢ PHẢI TRẢ	8.690.567.763.683	-	591.417.522.473	9.281.985.286.156
310	Nợ ngắn hạn	7.559.892.583.790	-	591.417.522.473	8.151.310.106.263
313	Thuế và các khoản phải nộp				
	Ngân sách Nhà nước	2.359.356.705.592	-	848.843.822.310	3.208.220.527.902
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	905.143.908.785	-	(257.426.299.837)	647.717.608.948
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.983.469.302.202	-	(495.850.625.147)	12.487.618.677.055
410	Vốn chủ sở hữu	12.983.431.902.202	-	(495.850.625.147)	12.487.581.277.055
418	Quỹ đầu tư phát triển	358.189.887.095	708.214.396.636	-	1.066.404.283.731
	Quỹ dự phòng tài chính	708.214.396.636	(708.214.396.636)	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.741.509.148.405	-	(631.732.566.390)	4.109.776.582.015
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.873.332.769.117	-	(390.698.914.298)	1.482.633.854.819
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	2.868.176.379.288	-	(241.033.652.091)	2.627.142.727.197
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	779.549.493.927	-	135.881.941.242	915.431.435.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	21.674.037.065.885	-	95.566.897.326	21.769.603.963.211

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		2014			Số liệu trình bày lại
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Điều chỉnh	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.109.925.125.618	(5.474.119.836.439)	-	24.635.805.289.179
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.002.759.853.903)	4.977.831.928.098	-	(24.927.925.805)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.107.165.271.715	(496.287.908.341)	-	24.610.877.363.374
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(17.636.085.547.672)	(790.378.876.117)	-	(18.426.464.423.789)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.471.079.724.043	(1.286.666.784.458)	-	6.184.412.939.585
25	Chi phí bán hàng	(3.177.311.224.068)	835.024.242.373	-	(2.342.286.981.695)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.041.694.398.143)	451.642.542.085	(322.122.055.811)	(912.173.911.869)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.874.048.168.164	-	(322.122.055.811)	3.551.926.112.353
31	Thu nhập khác	196.849.093.950	(77.008.755.283)	-	119.840.338.667
32	Chi phí khác	(153.339.434.920)	77.008.755.283	-	(76.330.679.637)
40	Lợi nhuận khác	43.509.659.030	-	-	43.509.659.030
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.917.557.827.194	-	(322.122.055.811)	3.595.435.771.383
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(971.519.656.136)	-	50.034.732.769	(921.484.923.367)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	103.054.923.688	-	31.053.670.951	134.108.594.639
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.049.093.094.746	-	(241.033.652.091)	2.808.059.442.655
61	Phân bổ cho				
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	2.939.976.888.348	-	(312.834.161.151)	2.627.142.727.197
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	109.116.206.398	-	71.800.509.060	180.916.715.458
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.588		(804)	3.784

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau (tiếp theo):

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

		2014			
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế	3.917.557.827.194	-	(322.122.055.811)	3.595.435.771.383
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.876.460.096.759	-	(322.122.055.811)	3.554.338.040.948
11	Giảm các khoản phải trả	537.751.397.189		395.355.002.259	933.106.399.448
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(288.073.414.701)		(23.229.326.317)	(311.302.741.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.849.473.218.179	-	50.003.620.131	2.899.476.838.310
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(1.664.897.706.520)	(3.225.000.000.000)	4.836.697.706.520	(53.200.000.000)
24	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác			101.302.293.480	101.302.293.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.951.305.436.904)	(3.225.000.000.000)	4.938.000.000.000	(238.305.436.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(609.470.928.513)	-	(50.003.620.131)	(659.474.548.644)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(929.864.306.113)	-	(50.003.620.131)	(979.867.926.244)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.848.755.314.236	3.225.000.000.000	-	5.073.755.314.236
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.817.058.789.399	-	4.938.000.000.000	6.755.058.789.399

47 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/2015/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thông qua chủ trương giải thể Văn phòng đại diện tại Phnom Penh, Campuchia.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2016/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty yêu cầu các phòng ban xây dựng phương án giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí SABECO và yêu cầu đơn vị này ngừng việc tuyển dụng mới lao động.
- Theo Thông báo số 92/2016/TB-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương điều chuyển toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn tại 10 công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn khu vực về Tổng Công ty quản lý.

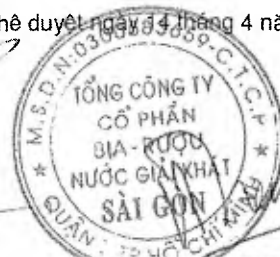
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2016.



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kiểm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc